

**CÔNG TY TNHH NHÀ XANH CÔN ĐẢO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NHÀ XANH CÔN ĐẢO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CON DAO BLUE HOUSE LIMITED  
LIABILITY COMPANY

Tên công ty viết tắt: NHX

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502435779

**3. Ngày thành lập:** 16/09/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu 9, Thị Trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Khai thác thủy sản biển                                                                  | 0311        |
| 2.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                 | 0321        |
| 3.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                    | 1075        |
| 4.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                  | 1104        |
| 5.  | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610        |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629(Chính) |
| 7.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396        |
| 8.  | Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí                                                  | 3012        |
| 9.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 3100        |
| 10. | Sản xuất điện                                                                            | 3511        |
| 11. | Xây dựng nhà để ở                                                                        | 4101        |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                   | 4620        |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                                       | 4632        |
| 14. | Bán buôn đồ uống                                                                         | 4633        |
| 15. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                    | 4634        |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                       | 4649        |
| 17. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                         | 4722        |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ         | 4781        |
| 19. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                          | 4921        |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)      | 4931        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                   |                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                    | 4933                                                         |
| 22. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                         | 5011                                                         |
| 23. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                           | 5012                                                         |
| 24. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                               | 5022                                                         |
| 25. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                         | 5510                                                         |
| 26. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                  | 5610                                                         |
| 27. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                          | 5621                                                         |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                           | 5630                                                         |
| 29. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                            | 7710                                                         |
| 30. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                     | 7721                                                         |
| 31. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                    | 7730                                                         |
| 32. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                             | 7912                                                         |
| 33. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                               | 7990                                                         |
| 34. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                              | 0118                                                         |
| 35. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                            | 0144                                                         |
| 36. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                               | 0145                                                         |
| 37. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                             | 5021                                                         |
| 38. | Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VÕ ĐỨC NHÂN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *23/02/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *025539988*

Ngày cấp: *02/11/2011*

Nơi cấp: *Công An Thành Phố Hồ Chí Minh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *279 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *64/4 Nguyễn Phúc Chu, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*